

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2026/DS-ST
Ngày: 22/01/2026
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
và đòi lại tiền công lao động

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phụng.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 7 - tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/12/2025, 06/01/2026 và ngày 22/01/2026, tại Phòng xử án Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp xét xử công khai vụ án sơ thẩm thụ lý số: 190/2025/TLST-DS ngày 14/10/2025 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và đòi lại tiền công lao động” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2025/QĐXXST-DS ngày 05/12/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 436/2025/QĐST-DS ngày 26/12/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2026/QĐST-DS ngày 06/01/2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T; sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số C, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

- Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1974;

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số C, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt: Ông Đặng Văn T.

Vắng mặt: Bà Trần Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu khởi kiện ngày 15/5/2025, ngày 11/9/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Văn T trình bày:

Do là hàng xóm nên từ cuối năm 2023 (âm lịch) ông Đ, bà L có hỏi mượn tiền của ông T nhiều lần để chăn nuôi vịt và chi tiêu trong gia đình. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 25/11/2023 (A) vay 20.000.000 đồng. Ông Đ và bà L không ký tên vay tiền.

- Lần 2: Ngày 01/12/2023 (A) vay 30.000.000 đồng, lãi 2.400.000 đồng/10 ngày/30.000.000 đồng. Bà L và ông Đ ký tên vay tiền đối với hai lần tiền nêu trên.

- Lần 3: Ngày 02/12/2023 (A) vay 30.000.000 đồng, lãi 2.400.000 đồng/10 ngày/30.000.000 đồng. Bà L có ký tên vay tiền.

Thời hạn vay đến tết năm 2024, nhưng đến nay bà L, ông Đ vẫn chưa trả số tiền này.

- Lần 4: Ngày 05/01/2024 (A) vay 5.000.000 đồng, mua thuốc cho vịt, không tính lãi, hẹn bán vịt trả nhưng không trả. Ông Đ và bà L không ký tên.

- Lần 5: Ngày 07/01/2024 (A) vay 15.000.000 đồng, mục đích lấy giấy Căn cước công dân đang cầm cố. Ông T hỏi vay bà T1 dùm ông Đ, bà L mượn, lãi 120.000 đồng/ngày. Tháng 02/2024 (A) ông T đã trả tiền gốc và lãi cho bà T1 xong. Đối với số tiền, bà L, ông Đ không ký tên vay tiền.

- Lần 6: Ngày 13/01/2024 (A) vay 6.000.000 đồng, mục đích mua thuốc uống và mua thuốc cho vịt, lấy 02 lần mỗi lần 3.000.000 đồng, không tính lãi, hẹn bán vịt trả. Bà L, ông Đ không ký tên.

Đến ngày 04/02/2024 (A), ông Đ và bà L đã bán hết vịt nhưng không trả tiền nên ông T yêu cầu bà L xác định lại nợ, do đó bà L có ký tên vào giấy cho mượn tiền với tổng số tiền là 106.000.000 đồng đối với 06 lần vay nêu trên, ông Đ đi làm ở TP Hồ Chí Minh nên không ký tên vào giấy cho mượn tiền.

- Lần 7: Ngày 01/7/2024 (A) vay thêm 10.000.000 đồng, ông T hỏi mượn của người khác dùm bà L vay, lãi 100.000 đồng/ngày, bà L không đóng lãi, nên ông T phải đóng tiền lãi với số tiền 5.000.000 đồng. Đối với số tiền này không ghi giấy tờ và không có gì chứng minh, ông T cũng đã thanh toán cho người cho vay xong.

- Ngoài ra, ông T có làm công đóng lưới làm chuồng vịt cho bà L, mỗi ngày 200.000 đồng x 3 ngày là 600.000 đồng và tiền mượn lẽ 400.000 đồng, tổng cộng 1.000.000 đồng, không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh.

Nay ông Đặng Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ L liên đới trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng. Yêu cầu bà Trần Thị Mỹ L trả cho ông T số tiền 72.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày:

Năm 2022, bà L có hỏi vay của ông T 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, lần đầu không nhớ ngày, lần 02 vay vào ngày 05/5/2022 (âm lịch), bà L và ông Đ có ký tên vay 20.000.000 đồng, biên nhận do ông T ghi và giữ, nên bà L không cung

cấp cho Tòa án được. Lãi suất 6.000.000 đồng/ngày/20.000.000 đồng, mục đích vay cho bà Út Đ1 để lấy lời 1.000.000 đồng/05 ngày. Năm 2023, bà L chuyển nhượng đất đã trả cho ông T tổng vốn và lãi là 55.000.000 đồng, nợ lại 3.000.000 đồng. Đối với 3.000.000 đồng này tính lãi 500.000 đồng/ngày, 10 ngày bà L không đóng tiền nên ông T đã lấy bộ ghế của bà L.

Lần vay thứ ba: Năm 2023, bà L có vay thêm 10.000.000 đồng cho bà T1, lãi 1.500.000 đồng/ngày/10.000.000 đồng, bà L được lấy lời 500.000 đồng/05 ngày từ bà T1. Sau khi vay tiền bà T1 không đóng lãi nên bà L phải đóng lãi thay.

Đối với các chữ ký trong các giấy tờ do ông T cung cấp, bà L cho rằng chỉ ký tên hai lần, nhưng không xác định được chữ ký của bà L. Tuy nhiên, bà L không yêu cầu giám định chữ ký mặc dù đã được Tòa án giải thích rõ ràng, đầy đủ nội dung và thủ tục giám định để bảo quyền lợi của đương sự.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay bà L cho rằng chỉ còn nợ ông T 3.000.000 đồng tiền vay năm 2022 và 10.000.000 đồng tiền vay năm 2023, nên bà L chỉ đồng ý trả cho ông T 13.000.000 đồng. Tất cả những lời trình bày không có giấy tờ, không có người làm chứng.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ: Ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng, được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên họp nhưng ông Đ vắng mặt và không có văn bản ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Đặng Văn T thay đổi lời trình bày: Lần vay thứ nhất khoảng tháng 9 – 10/2023, đến vay lần hai ngày 25/11/2023 (A) mới viết giấy cho mượn tiền. Tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà L và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả 122.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/01/2026, bị đơn ông Đ trình bày: Ông Đ có cùng bà L ký tên vay của ông T 10.000.000 đồng và bà L đã trả xong nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/01/2026, bị đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày: Giữ nguyên ý kiến, chỉ đồng ý trả cho ông T 13.000.000 đồng còn nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn yêu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án dân sự cũng như tại phiên tòa Thẩm phán và Thư ký, hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho ông T 50.000.000 đồng, buộc bà Trần Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho ông T 56.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với 10.000.000 đồng cho vay lần thứ 7, tiền lãi 5.000.000 đồng, tiền công lao động 600.000 đồng và tiền mượn vật 400.000 đồng, xem xét án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ông Đặng Văn T khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn Đ trả tiền vay và tiền công lao động, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật là: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và đòi lại tiền công lao động.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị bà Trần Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn Đ đang cư trú tại địa chỉ: Số C, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ngày 06/01/2026, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa xét xử sơ thẩm và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2026/QĐST-DS ngày 06/01/2026 nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ L vắng mặt không lý do tại phiên tòa ngày 22/01/2026. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L, ông Đ theo quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS.

[2] Nội dung vụ án:

Ông Đặng Văn T cho rằng có cho bà L, ông Đ vay số tiền 116.000.000 đồng, đóng lãi giúp bà L 5.000.000 đồng, công lao động 600.000 đồng và tiền lật vật 400.000 đồng. Phía bà L, ông Đ cho rằng từ năm 2022 – 2023 có vay của ông T tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Như vậy, các đương sự đều thừa nhận ông T có cho bà L, ông Đ vay tiền. Tuy nhiên, lời trình bày của hai bên có mâu thuẫn về số lần cho vay, số tiền và thời gian vay, việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với 06 lần cho vay đầu:

[2.1.1] Việc xác lập giao dịch vay tài sản:

Ông T có cung cấp 02 “Giấy cho mượn tiền” để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Theo đó, ngày 25/11/2023 (A) bà L và ông Đ có ký tên vào giấy cho mượn tiền đối với số tiền vay lần 1 là 20.000.000 đồng và vay lần 2 là 30.000.000 đồng. Ngày 02/12/2023 (A) bà L có ký mượn 30.000.000 đồng. Lần vay ngày 05/01/2024, 07/01/2024, 13/01/2024 (A), tổng cộng 26.000.000 đồng, ông T tự ghi vào giấy cho mượn tiền, bà L và ông Đ không ký tên vay tiền. Tuy nhiên, bà L có ký tên vào giấy cho mượn tiền ngày 04/02/2024 âm lịch với nội dung “*Đặng Văn T có cho Trần Thị Mỹ L mượn số tiền là một trăm lẻ sáu triệu đồng*”, ông T cho rằng do ông Đ, bà L không trả tiền nên ông T yêu cầu bà L phải chốt lại tổng cộng số nợ là 106.000.000 đồng là đúng với tiền cho vay 06 lần nêu trên.

Xét thấy, bị đơn có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện nhưng không thể hiện bằng văn bản và thu thập, cung cấp giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS, cụ thể:

- Đối với chữ ký tên của bà L trong Giấy cho mượn tiền: Bà L cho rằng chỉ ký tên vay tiền hai lần, nhưng không xác định được chữ ký của bà L trong 02 Giấy cho mượn tiền mà ông T cung cấp. Để bảo đảm quyền lợi của đương sự, ngày 04/11/2025 Tòa án có Thông báo số 190.A/TB-TA về việc “...*Trường hợp, ông, bà có yêu cầu giám định chữ ký thì phải thực hiện thủ tục...*”, hết thời hạn quy định bà L, ông Đ không yêu cầu giám định. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/12/2025, bà L cũng xác định không yêu cầu giám định. Tại phiên tòa ngày 06/01/2026, ông Đ thừa nhận chữ ký của mình trong Giấy cho mượn tiền ngày 25/11/2023 âm lịch, bà L, ông T đưa ra yêu cầu giám định chữ ký của bà L. Do đó, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa, đồng thời có Thông báo 18/TB-TA cùng ngày đề các đương sự thực hiện thủ tục giám định. Tuy nhiên, hết thời gian tạm ngừng phiên tòa và thời gian theo thông báo các đương sự cũng không thực hiện thủ tục. Tại phiên tòa, ngày 22/01/2026, ông T có mặt và xác định không yêu cầu giám định chữ ký. Như vậy, Tòa án đã giải thích và hướng dẫn rõ ràng cho đương sự biết để thực hiện quyền trưng cầu giám định nhưng đương sự không thực hiện, cho nên bà L, ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh thì Tòa án căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định chữ ký trong 02 Giấy cho mượn tiền là của bà L, ông Đ theo yêu cầu của ông T.

- Bà L, ông Đ cho rằng từ năm 2022 – 2023 chỉ vay của ông T ba lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng và các lần tiền ông T ghi thêm là tiền lãi, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà L, ông Đ cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ xem xét.

Từ những phân trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông T khởi kiện và có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên căn cứ vào 02 Giấy cho mượn tiền, xác định Hợp đồng vay tài sản đối với 06 lần vay nêu trên đã được xác lập xong, bên cho vay đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay.*”, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự, có giá trị ràng buộc trách nhiệm đối với các bên.

[2.1.2] Nghĩa vụ của bên vay tiền:

Từ phân tích tại mục [2.1.1], bên vay là bà L, ông Đ đã nhận tiền vay thì có nghĩa vụ trả lại tiền vay. Bị đơn cho rằng năm 2023, bà L chuyển nhượng đất để trả cho ông T tổng vốn và lãi là 55.000.000 đồng, nợ lại 3.000.000 đồng và ông T đã lấy một bàn ghế để cân trừ nợ lãi, tuy nhiên bà L, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Phía ông T không thừa nhận lời trình bày của bà L, ông Đ. Do không chứng minh được việc đã trả số tiền vay nên bà L, ông Đ có

nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự đối với số tiền đã vay của ông T.

Xét nghĩa vụ cụ thể đối với các lần vay tiền:

- Ông Đ, bà L cùng ký nhận khoản tiền 50.000.000 đồng cho hai lần vay đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện phần này, buộc bà Trần Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Văn T số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy cho mượn tiền ngày 25/11/2023 âm lịch.

- Đối với khoản vay 56.000.000 đồng vào các ngày 02/12/2023, 05/01/2024, ngày 07/01/2024, ngày 13/01/2024 và giấy cho mượn tiền ngày 04/02/2024 âm lịch chỉ có bà L ký tên vay tiền. Ông T cũng thừa nhận cho bà L vay và giao tiền trực tiếp cho bà L. Ông Đ không thừa nhận có vay các khoản tiền này. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, buộc bà Trần Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho ông tồn số tiền này 56.000.000 đồng đối với các lần vay nêu trên, không chấp nhận yêu cầu buộc nghĩa vụ liên đới của ông Nguyễn Văn Đ do không có căn cứ.

Xét nghĩa vụ lãi: Các đương sự không yêu cầu xem xét về tiền lãi đối với 06 khoản vay này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Đối với số tiền cho vay ngày 01/7/2024 âm lịch (lần 7) và tiền công lao động và tiền mượn lật vật:

Ông T cho rằng ngày 01/7/2024 bà L vay thêm 10.000.000 đồng, ông T đóng lãi thay là 5.000.000 đồng đối với tiền này. Ngoài ra, ông T có đóng lười làm chuồng vịt cho bà L, mỗi ngày công 200.000 đồng x 03 ngày là 600.000 đồng và tiền mượn lẽ 400.000 đồng nên ông T yêu cầu ông Đ, bà L trả cho ông T các khoản này. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Phía bà L, ông Đ không thừa nhận và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Do đó, không có căn cứ xác định là giao dịch dân sự vay tài sản đối với lần vay ngày 01/7/2024 và số tiền mượn lật vật 400.000 đồng, không có căn cứ bà L, ông Đ nợ tiền công lao động nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T phần này.

[2.3] Người tham gia tố tụng: Đương sự có trình bày về việc vay tiền của người khác cho bà L, ông Đ vay lại hoặc bà L vay của ông T cho người khác vay lại, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự xác định trình bày để thể hiện mục đích vay tiền và quá trình giao dịch, nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan và không yêu cầu quyền lợi và nghĩa vụ đối với những người này, không yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ kiện cho nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đồng Tháp đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp với những nhận định trên nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Ông Đặng Văn T và ông Nguyễn Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Bà Trần Thị Mỹ L phải chịu 1.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là $\frac{1}{2} \times 5\% \times 50.000.000$ đồng mà Tòa án buộc bà L và ông Đ trả cho ông T và 2.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 56.000.000 đồng buộc phải trả cho ông T. Tổng cộng bà Trần Thị Mỹ L phải chịu 4.050.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 227, 228, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả liên đới trả cho ông Đặng Văn T số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng, theo Giấy cho mượn tiền ngày 25/11/2023 âm lịch.

1.2. Buộc bà Trần Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn T số tiền vay còn nợ là 56.000.000 đồng vay vào các ngày 02/12/2023, 05/01/2024, 07/01/2024, 13/01/2024 và Giấy cho mượn tiền ngày 04/02/2024 âm lịch.

1.3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ nghĩa vụ liên đới đối với số tiền vay 56.000.000 đồng vay vào các ngày 02/12/2023, 05/01/2024, 07/01/2024, 13/01/2024 và Giấy cho mượn tiền ngày 04/02/2024 âm lịch.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T đối với yêu cầu bà Trần Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn Đ trả cho ông Đặng Văn T số tiền vay gốc ngày 01/7/2024 âm lịch là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 5.000.000 đồng, 600.000 đồng tiền công lao động và tiền mượn lặt vặt là 400.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn T, ông Nguyễn Văn Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Bà Trần Thị Mỹ L phải chịu 4.050.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Ông Đặng Văn T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (kx).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Xuyên